

# QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Vĩnh Khương

Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh

Email:khuongnv@uel.edu.vn

Ngày nhận: 12/01/2018

Ngày nhận bản sửa: 08/02/2018

Ngày duyệt đăng: 25/7/2018

## Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của quản trị công ty đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các ngân hàng Việt Nam. Dựa vào dữ liệu từ 28 ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian 2014-2016, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả kết luận quản trị công ty có ảnh hưởng đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý đối với các ngân hàng thương mại, cơ quan quản lý và góp phần làm minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

**Từ khóa:** Ngân hàng thương mại, quản trị công ty, công bố thông tin trách nhiệm xã hội.

## Corporate Governance and Corporate Social Responsibility Disclosure in Vietnamese Commercial Banks

### Abstract:

The study aims to contribute empirical evidence of the impact of corporate governance on corporate social responsibility disclosure in Vietnamese commercial banks. Based on data from 28 commercial banks listed on the Vietnam Stock Exchange in the period 2014-2016 and the quantitative research, the results show that corporate governance has the positive effect on corporate social responsibility disclosure of Vietnamese commercial banks. Then, some implications are proposed for commercial banks, regulators and contributions to the transparency of financial reporting.

**Keywords:** Commercial bank, corporate governance, corporate social responsibility disclosure.

## 1. Giới thiệu

Từ năm 2006, công bố thông tin trách nhiệm xã hội đã được cơ quan quản lý thị trường chứng khoán ở nhiều quốc gia yêu cầu hoặc hướng dẫn công bố tự nguyện cho các công ty khi niêm yết trên sàn chứng khoán. Năm 2006, Trung Quốc ban hành yêu cầu báo cáo bền vững đối với doanh nghiệp nhà nước. Năm 2007, tại Malaysia, Bursa Malaysia yêu cầu các công ty niêm yết công khai các hoạt động về công bố thông tin trách nhiệm xã hội của công ty.

Năm 2008, thị trường chứng khoán Thượng Hải và Thẩm Quyển công bố yêu cầu đối với công ty niêm yết phải báo cáo các hoạt động thông tin trách nhiệm xã hội. Năm 2010, Nam Phi yêu cầu mọi công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Johannesburg bắt đầu công bố báo cáo tích hợp thường niên về hoạt động tài chính và phát triển bền vững. Năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Ấn Độ (SEBI) qui định các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo trách nhiệm kinh doanh, như là một phần của báo cáo tài chính hàng năm.

Giai đoạn 2011-2015, đây là khoảng thời gian thể hiện khả năng chống đỡ của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước những cơn bão của thị trường tài chính. Ngày 13 tháng 02 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước ban hành Chỉ thị 01/CT-NHNN về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả trong năm 2012. Theo chỉ thị này, các ngân hàng thương mại được phân vào 4 nhóm: nhóm hoạt động lành mạnh, trung bình, dưới trung bình và yếu kém. Ngân hàng Nhà nước không công khai tên các ngân hàng được phân vào các nhóm khác nhau. Tuy nhiên, ngay sau khi ban hành Chỉ thị 01, các ngân hàng thương mại thuộc nhóm 1 (Nhóm hoạt động lành mạnh) đã lần lượt công bố mình thuộc nhóm này trên website của ngân hàng, trong số đó có thể kể đến Viettinbank, BIDV, Vietcombank, SeaBank, OCB. Bên cạnh đó, đây cũng là những ngân hàng luôn đi đầu trong các hoạt động an sinh xã hội và phát triển cộng đồng.

Ahmed & cộng sự (2013) cho rằng thông tin trách nhiệm xã hội có thể tăng cả lợi nhuận lâu dài và bền vững của các ngân hàng cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, Matten (2006) nhấn mạnh rằng thâm niên hoạt động của các ngân hàng khác nhau thì mức độ chịu ảnh hưởng từ các tác động bên trong, bên ngoài và bên tham gia vào thông tin trách nhiệm xã hội cũng khác nhau. Michalos (2017) đã cho rằng cam kết của nhân viên là rất quan trọng và phải được hỗ trợ bằng những hành động để phản ánh. Kinh nghiệm học tập và trải nghiệm sự hài lòng của cá nhân từ cuộc sống có thể để cho các tổ chức và nhân viên phát triển để cải thiện. Báo cáo về thông tin trách nhiệm xã hội ở Việt Nam, Twose & Rao (2003) thực hiện tổng kết tình hình thông tin trách nhiệm xã hội trong ngành dệt may và da giày của Việt Nam, đã chỉ ra những động lực thúc đẩy thực hiện công bố thông tin trách nhiệm xã hội trong 2 ngành và này nhấn mạnh vai trò của Chính phủ trong việc thúc đẩy thực hiện công bố thông tin trách nhiệm xã hội trong cộng đồng. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu về tác động của quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội tại thị trường Việt Nam.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá tác động quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng Việt Nam dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp với dữ liệu bảng và dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại, có công bố báo cáo tài chính trong giai đoạn 2014-2016.

## **2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### *2.1.1. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)*

Theo Freeman (1984), bên liên quan là “bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của công ty”. Ngoài các cổ đông, các công ty kinh doanh còn có trách nhiệm với các đối tượng xã hội bao gồm khách hàng, nhà tuyển dụng, nhà cung cấp, chính quyền cộng đồng...Kết quả là, các công ty kinh doanh có nghĩa vụ về đạo đức để thực hiện một số nhiệm vụ tự nguyện cho các bên liên quan này. Họ có thể được chia thành hai nhóm: nhóm cơ bản (nhóm kinh tế) và các nhóm phụ (Clarkson, 1995). Nhóm các bên liên quan cơ bản là những người mà nếu thiếu sự tham gia liên tục của họ thì công ty không thể tồn tại. Trong nhóm này bao gồm các cổ đông, nhân viên, các nhà cung cấp, khách hàng, chủ nợ và các nhóm liên quan đến công cộng như Chính phủ và cộng đồng. Do đó, công ty công khai các hoạt động xã hội của công ty trong báo cáo hàng năm để hợp thức hóa hành vi của công ty bằng cách cung cấp thông tin nhằm ảnh hưởng đến các bên liên quan và cuối cùng là nhận được sự chấp nhận của xã hội (Hooghiemstra, 2000).

#### *2.1.2. Lý thuyết ủy nhiệm (Agency Theory)*

Người ta cho rằng lý thuyết ủy nhiệm được xây dựng bởi Ross (1973), sau đó được phát triển bởi Jensen & Meckling (1976). Lý thuyết này đề cập đến sự phân chia rủi ro giữa người ủy quyền (chủ sở hữu) và người đại diện do họ có mục tiêu và sự phân công lao động khác nhau. Lý thuyết cho rằng cả người ủy nhiệm và người được ủy nhiệm đều theo đuổi những mục đích của riêng mình, do đó trong mối quan hệ này luôn tồn tại những mâu thuẫn và làm phát sinh một khoản chi phí đại diện (agency cost). Người ủy quyền giao nhiệm vụ cho người đại diện thông qua một hợp đồng, lý thuyết này chỉ giới hạn trong trường hợp giữa họ có mâu thuẫn về lợi ích, đặc biệt xuất phát từ nguyên nhân người đại diện là người có thông tin đầy đủ hơn người ủy quyền, tức là người đại diện hiểu rõ hơn về công việc mình đang làm. Điều này dẫn đến nguy cơ hành vi cơ hội của người đại diện.

### **2.2. Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

### *Quy mô Ban giám đốc*

Theo lý thuyết các bên liên quan, các ban giám đốc quy mô nhỏ thường được trông đợi sẽ có hiệu quả hơn trong việc giám sát và kiểm soát quản lý so với các ban giám đốc lớn hơn. Do hạn chế về kích cỡ, họ được trông đợi sẽ được hưởng lợi từ việc liên lạc và điều phối hiệu quả hơn cũng như mức độ cam kết và trách nhiệm giải trình của các thành viên cá nhân cao hơn (Ahmed & cộng sự, 2006; Dey, 2008). Tuy nhiên, nhược điểm của các ban giám đốc nhỏ là khối lượng công việc của từng thành viên có xu hướng cao, có thể hạn chế khả năng giám sát của hội đồng quản trị (John & Senbet, 1998). Hơn nữa, quy mô ban giám đốc nhỏ dẫn đến sự đa dạng về chuyên môn hơn kém hơn quy mô ban giám đốc lớn, có thể ảnh hưởng đến chất lượng tư vấn và giám sát (Guest, 2009).

Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quy mô ban giám đốc được xác định bởi nhiều yếu tố bao gồm cả ngành công nghiệp, quy mô công ty và sự phức tạp trong kinh doanh của công ty (Krishnan & Visvanathan, 2009). Vì các ngân hàng thương mại là những tổ chức phức tạp chịu sự điều chỉnh rộng rãi (Grove & cộng sự, 2011). Do đó, quy mô ban giám đốc càng lớn sẽ có khả năng quản lý tốt hơn để tham gia vào các hoạt động công bố thông tin trách nhiệm xã hội và truyền đạt hiệu quả các hoạt động xã hội tới các bên liên quan của ngân hàng.

*H1: Quy mô của ban giám đốc có mối quan hệ thuận chiều đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội.*

### *Tính độc lập của Ban giám đốc*

Từ quan điểm lý thuyết ủy nhiệm, các hội đồng có tỷ lệ giám đốc độc lập cao được coi là có hiệu quả hơn trong việc theo dõi và kiểm soát việc quản lý. Do đó, họ mong muốn sẽ thành công hơn trong việc chỉ đạo việc quản lý các hoạt động tăng cường giá trị dài hạn và mức độ minh bạch cao. Các giám đốc độc lập có thể đánh giá hiệu quả hoạt động khách quan hơn giám đốc điều hành vì ít tham gia vào việc phát triển các chiến lược và chính sách kinh doanh. Do đó, tỷ lệ các giám đốc độc lập cao hơn trong hội đồng quản trị dự kiến sẽ dẫn tới việc giám sát và kiểm soát quản lý tốt hơn (Ahmed & cộng sự, 2006; Cheng & Courtenay, 2006).

Hơn nữa, tiền thù lao của giám đốc điều hành độc lập không liên quan đến hiệu quả tài chính và tăng trưởng của công ty, không giống như thù lao của

các nhà quản trị hàng đầu và triển vọng kinh doanh của các giám đốc điều hành không trực thuộc. Do đó, các giám đốc độc lập dự kiến ít tập trung hơn vào các mục tiêu về hiệu quả tài chính ngắn hạn và quan tâm đến các biện pháp tăng cường tính bền vững lâu dài của công ty, như tham gia và báo cáo về công bố thông tin trách nhiệm xã hội (Ibrahim & cộng sự, 2003). Các ngân hàng với ban giám đốc độc lập sẽ tham gia nhiều hơn vào báo cáo công bố thông tin trách nhiệm xã hội và hoạt động công bố thông tin trách nhiệm xã hội (Jamali, 2008; Arora & Dharwadkar, 2011).

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các giám đốc độc lập ủng hộ nhiều hơn cho sự đầu tư của các công ty vào các hoạt động công bố thông tin trách nhiệm xã hội (Johnson & Greening, 1999) và quan tâm đến sự nhận thức về tác động xã hội của công ty hơn là các giám đốc điều hành hoặc các giám đốc điều hành không trực thuộc. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng các ban giám đốc có tỷ lệ giám đốc độc lập cao có khuynh hướng tạo ra sự minh bạch và tự nguyện công bố thông tin cao (Cheng & Courtenay, 2006; Donnelly & Mulcahy, 2008). Điều này cho thấy các giám đốc độc lập có thể hỗ trợ tiết lộ các hoạt động công bố thông tin trách nhiệm xã hội nhằm giảm sự không đối xứng thông tin giữa người trong cuộc và người bên ngoài.

*H2: Mức độ độc lập của ban giám đốc có mối quan hệ thuận chiều đến việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội.*

### *Biến kiểm soát*

Nhà quản lý của các công ty thường giữ mức đòn bẩy tài chính cao và giữ lại tiền để trả nợ có thể làm giảm nguồn tiền cho công bố thông tin trách nhiệm xã hội (Reverte, 2009; Barnea & Rubin, 2010). Do đó, mô hình cần kiểm soát đòn bẩy tài chính. Mặc dù, nghiên cứu thực nghiệm của Reverte (2009) đã không tìm thấy mối liên quan giữa việc đòn bẩy và thông tin trách nhiệm xã hội, nghiên cứu của Barnea & Rubin (2010) đã chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa đòn bẩy tài chính và thông tin trách nhiệm xã hội.

Các công ty lớn có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng hơn các công ty nhỏ hơn (Barnea & Rubin, 2010). Do đó, các công ty vốn lớn có khuynh hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn từ các nhóm các bên liên quan mạnh mẽ đại diện cho nhân viên, khách hàng, nhà đầu tư, các cơ quan... có thể sẽ phải đối mặt với những yêu cầu về quy định chặt chẽ hơn và có xu

**Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu và mối quan hệ với các lý thuyết nền tảng có liên quan.**

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết		Lý thuyết liên quan	Kỳ vọng
H1	Quy mô của ban giám đốc (BS) có mối quan hệ tích cực đến công bố thông tin thông tin trách nhiệm xã hội	-	Lý thuyết các bên liên quan	+
H2	Mức độ độc lập của hội đồng quản trị (BI) có mối quan hệ tích cực đến việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội.	-	Lý thuyết ủy nhiệm	+
H3	Đòn bẩy tài chính (LEV) có mối quan hệ tiêu cực đến công bố thông tin thông tin trách nhiệm xã hội	-	Lý thuyết ủy nhiệm	-
H4	Quy mô ngân hàng (SIZE) có mối quan hệ tích cực đến việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội.	-	Lý thuyết ủy nhiệm	+
H5	Khả năng sinh lợi trên tài sản (ROA) có mối quan hệ tích cực đến việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội.	-	Lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết ủy nhiệm	+

hướng bị kiểm soát công khai hơn (Reverte, 2009; Barnea & Rubin, 2010). Do đó, quy mô công ty chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến số lượng công bố thông tin trách nhiệm xã hội cần thiết để giải quyết mối quan tâm của các nhóm liên quan khác nhau (Branco & Rodrigues, 2006).

Nhà quản lý các công ty có sức khỏe tốt về mặt tài chính, có thể có các nguồn lực phụ thuộc vào sự kiểm soát của họ, có thể được sử dụng để tác động tích cực đến báo cáo về công bố thông tin trách nhiệm xã hội để xoa dịu các bên liên quan hoặc theo đuổi lợi ích cá nhân. Do đó, cần thiết sử dụng biến kiểm soát là khả năng sinh lợi của các ngân hàng (Haniffa & Cooke, 2005; Lim & cộng sự, 2007; Arora & Dharwadkar, 2011).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là tất cả 28 ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian 2014-2016. Nguồn dữ liệu lấy từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam cụ thể sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) (3 ngân hàng), sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) (7 ngân hàng), thị trường phi tập trung (OTC) (18 ngân hàng).

#### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Jizi & cộng sự (2014) để đo lường tác động của quản trị công ty đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$CSR D_{it} = \delta_0 + \delta_1 BS_{it} + \delta_2 BI_{it} + \delta_3 LEV_{it} + \delta_4 SIZE_{it} + \delta_5 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:  $i = 1, 2, \dots, 28$  (với  $i$  là thể hiện cho 28 ngân hàng);  $t = 1, 2, 3$  (với  $t$  là khoảng thời gian 3 năm từ 2014 đến 2016).

Biến phụ thuộc CSR D: là mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ . Theo Gray & cộng sự (1995), tác giả sử dụng thang đo mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội dựa trên các định nghĩa, khuôn khổ và các phương pháp được sử dụng trong lý thuyết chủ đạo về công bố thông tin trách nhiệm xã hội. Chúng tôi kiểm tra nội dung của bốn chỉ tiêu về công bố thông tin trách nhiệm xã hội: trách nhiệm về sản phẩm, môi trường và xã hội, người lao động và việc làm bền vững, và cộng đồng (Branco & Rodrigues, 2006; Dam & Scholtens, 2008). Nội dung thông tin về bốn chỉ tiêu cho công bố thông tin trách nhiệm xã hội được đánh giá dựa trên sự hiện hữu và tính toàn diện của thông tin được công bố. Mỗi chỉ tiêu trong công bố thông tin trách nhiệm xã hội được đánh giá từ 0 đến 3 tương ứng với mức độ công bố thông tin, cụ thể gồm không công bố, có công bố nhưng không định lượng, có công bố giá trị định lượng và có trình bày giá trị định lượng so sánh qua nhiều kỳ. Vì vậy, thang đo mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội là tỷ lệ điểm thực tế trên tổng điểm tối đa mà ngân hàng có thể đạt được và nằm trong  $[0;1]$ .

Biến BS: biến độc lập thể hiện quy mô của ban giám đốc, tính bằng số lượng thành viên ban giám đốc của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ .



**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
CSRD	84	0,5586	0,1639	0,08	0,83
BS	84	2,1039	0,3925	1,1	309
BI	84	0,8421	0,1091	0,6	1
LEV	84	0,8796	0,1282	0,62	1,79
SIZE	84	11,5773	1,088	9,67	13,82
ROA	84	0,4927	0,3595	0,02	1,47

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA.

Biến BI: biến độc lập thể hiện tính độc lập của hội đồng quản trị, tính bằng tỉ lệ giữa số lượng thành viên hội đồng quản trị tham gia trong ban điều hành trên tổng số thành viên hội đồng quản trị của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ .

Biến LEV: biến kiểm soát, thể hiện tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng tài sản của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$ , ( $LEV = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$ ).

Biến SIZE: biến kiểm soát, thể hiện quy mô của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $SIZE = \ln(\text{Tổng tài sản})$ ).

Biến ROA: biến kiểm soát, thể hiện tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản của ngân hàng  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $ROA = \text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay} / \text{Tổng tài sản}$ ).

$\delta_1, \delta_2, \dots, \delta_5$ : hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi của công bố thông tin trách nhiệm xã hội trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi;  $\varepsilon_{it}$  là sai số ngẫu nhiên.

### 3.3. Các kiểm định thống kê

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu bảng để đánh giá tác động quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại. Trong nghiên cứu, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để xem xét tác động quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại Việt Nam. Cụ thể, tác giả sử dụng mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để thực hiện nghiên cứu.

*Kiểm định Hausman*: Lựa chọn hàm hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu bảng. Lựa chọn phương pháp và mô hình hồi quy thích hợp cho dữ liệu bảng bao gồm mô hình theo tác động cố định (FEM) và mô hình theo tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả kiểm định Hausman: Nếu p-value < 0,05 thì chọn mô hình tác động cố định (FEM) và ngược lại.

*Kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi*: Hiện tượng phương sai thay đổi thường gặp khi thu thập

số liệu chéo (theo không gian). Tác giả sử dụng kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian nhằm đánh giá hiện tượng phương sai thay đổi. Thông qua kiểm định, cho thấy nếu mô hình bị hiện tượng phương sai thay đổi thì sẽ có p-value < 0,05.

*Kiểm định hiện tượng tự tương quan*: Trong mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, chúng ta giả định không có tương quan giữa các phần dư hay  $Cov(u_i, u_j) = 0$  với mọi  $i, j$ . Còn nếu tồn tại  $i$  và  $j$  mà  $Cov(u_i, u_j) \neq 0$ : thì kết luận có tự tương quan. Nếu sai số  $U_t$  chỉ tương quan với  $U_{t-1}$  (sai số một kỳ trước đó) thì ta có hiện tượng tự tương quan bậc nhất. Tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge nhằm đánh giá hiện tượng tự tương quan. Thông qua kiểm định, cho thấy nếu mô hình bị hiện tượng tự tương quan thì sẽ có p-value < 0,05.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Theo số liệu thống kê mô tả của tất cả các biến trong bảng thống kê mô tả, mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các ngân hàng thương mại dao động từ 0,08 đến 0,83 với mức trung bình là 0,56 trong giai đoạn từ 2014-2016. Biến quy mô ban giám đốc của các ngân hàng dao động từ 1,1 đến 3,09 với mức trung bình là 2,1 trong giai đoạn từ 2014-2016. Biến tính độc lập ban giám đốc của các ngân hàng dao động từ 0,6 đến 1 với mức trung bình là 0,84 trong giai đoạn từ 2014-2016. Đòn bẩy tài chính của các ngân hàng dao động từ 0,62 đến 1,79 với mức trung bình là 0,88 trong giai đoạn từ 2014-2016. Quy mô ngân hàng của các ngân hàng thương mại dao động từ 9,67 đến 13,82 với mức trung bình là 11,58 trong giai đoạn từ 2014-2016. Tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng thương mại dao động từ 0,02 đến 1,47 với mức trung bình là 0,49 trong giai đoạn từ 2014-2016.

**Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình**

Biến	CSRD	BS	BI	LEV	SIZE	ROA
CSRD	1					
BS	0,1805	1				
BI	0,5566	0,5536	1			
LEV	-0,021	0,0098	0,0474	1		
SIZE	0,2462	0,5493	0,2256	-0,015	1	
ROA	0,0256	0,1689	-0,102	-0,065	0,2759	1

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA.

#### 4.2. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan là đo lường cường độ của quan hệ giữa hai biến và hai biến được xem là hai biến ngẫu nhiên “ngang nhau”, không phân biệt biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội và các biến độc lập dao động từ -0,102 đến 0,5566. Điều này cho thấy các biến có hệ số tương quan ở mức tương đối và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (nếu hệ số tương quan lớn hơn 0,9 sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến) (Gujarati & Porter, 2003).

#### 4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy hỗn hợp (Pooled OLS), dữ liệu chéo bị ràng buộc quá chặt chẽ về không gian và thời gian khi các hệ số hồi quy không đổi. Điều này khiến hồi quy hỗn hợp không phản ánh được tác động của sự khác biệt giữa mỗi ngân hàng, dẫn đến mức ảnh hưởng thật sự của các biến độc lập lên biến phụ thuộc giảm mạnh và kết quả có thể không phù hợp với điều kiện thực tế. Vì vậy tác giả sử dụng mô hình hồi quy ngẫu nhiên và cố định phù hợp với dữ liệu bảng để phân tích kết quả nghiên cứu. Tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM).

Kết quả cho thấy, mô hình các nhân tố tác động ngẫu nhiên (REM) là mô hình phù hợp cho nghiên cứu này vì  $\text{Prob} > \text{Chi}2 = 0,9259 > 0,05$ . Tác giả sử dụng kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian để đánh giá phương sai thay đổi, kiểm định Wooldridge để đánh giá hiện tượng tự tương quan. Dựa trên mô hình nghiên cứu được chọn là mô hình REM, nghiên cứu ước lượng tham số hồi quy. Kết quả từ Bảng 5 cho thấy, các biến BS; BI; LEV, SIZE và ROA có tác động đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội ở mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 5%, 1%, 10%.

Hàm hồi quy với mô hình tác động ngẫu nhiên đã sử dụng hiệu chỉnh Robust để loại bỏ phương sai

thay đổi.

$$CSRD_{it} = -0,49 - 0,17BS_{it} + 1,1BI_{it} - 0,1LEV_{it} + 0,047SIZE_{it} + 0,05ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị công ty (biến BS, BI) có tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng Việt Nam.

#### 4.4. So sánh kết quả nghiên cứu

Quy mô ban giám đốc có mối quan hệ nghịch chiều đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội và có ý nghĩa thống kê. Theo giả thuyết 1, dự đoán rằng các ngân hàng có quy mô ban giám đốc lớn có khả năng công bố nhiều thông tin trách nhiệm xã hội hơn. Phù hợp nghiên cứu Lim & cộng sự (2007); Donnelly & Mulcahy (2008). Tuy nhiên tại Việt Nam vấn đề công bố thông tin trách nhiệm xã hội vẫn còn khá mới mẻ, đặc biệt các cổ đông cũng có ít mối quan tâm đến vấn đề này tại thị trường đang phát triển như Việt Nam. Vì vậy, có sự khác biệt kết quả nghiên cứu so với các nghiên cứu tại thị trường phát triển.

Tính độc lập của ban giám đốc có mối quan hệ tích cực đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội và có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về thái độ của các giám đốc độc lập về các hoạt động công bố thông tin trách nhiệm xã hội (Johnson & Greening, 1999; Ibrahim & cộng sự, 2003) và ảnh hưởng của các giám đốc độc lập về sự minh bạch và tự nguyện công bố thông tin (Cheng & Courtenay, 2006; Donnelly & Mulcahy, 2008). Những phát hiện này chỉ ra rằng các giám đốc độc lập thúc đẩy lợi ích của các bên liên quan khác liên quan đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội.

Biến ROA và SIZE có mối quan hệ tích cực đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội và có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Johnson & Greening (1999), Haniffa & Cooke (2005), Dam & Scholtens (2008). Cho thấy các ngân hàng lớn, có kết quả tài chính tốt sẽ có nhiều khả

**Bảng 4: Kết quả hồi qui tuyến tính theo FEM, REM của mô hình**

Biến	REM		FEM	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
BS	-0,1736**	0,018	-	-
BI	1,0981***	0,001	-	-
LEV	-0,0998*	0,074	-0,0826	0,173
SIZE	0,0473*	0,051	0,073	0,162
ROA	0,0524*	0,095	0,0561*	0,074
CONS	-0,4868	0,291	-0,2414	0,704
Số quan sát	84		84	
R <sup>2</sup>	40,87%		4,68%	
Kiểm định Hausman	Chi2 (3) = 0,47 P-value = 0,9259			
Kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian	Chibar2(01) = 63 P-value = 0,0000			
Kiểm định Wooldridge	F(1, 27) = 2,821 P-value = 0,1046			

\*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA.

năng đầu tư vào các hoạt động xã hội hơn là các ngân hàng có tình hình tài chính kém. Đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Dam & Scholtens (2008).

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1. Nhận xét về kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quản trị công ty có tác động đến công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các ngân hàng Việt Nam. Thông qua việc báo cáo một cách minh bạch, có tính giải trình và trách nhiệm, củng cố lòng tin của các bên liên quan. Từ góc độ này, công bố trách nhiệm xã hội trong quá trình thực hiện báo cáo tài chính giúp ngân hàng chuẩn bị cho xu hướng phát triển mới, phân cấp trách nhiệm và cải thiện hệ thống quản lý để dần nâng cao hiệu quả hoạt động.

### 5.2. Kiến nghị

Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với các ngân hàng thương mại và cơ quan quản lý.

*Đối với ngân hàng thương mại*

Tích hợp công bố thông tin trách nhiệm xã hội vào quy trình hoạt động kinh doanh, với nỗ lực nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái và cộng đồng chính là trách nhiệm xã hội của ngân hàng.

- Mỗi ngân hàng cần sớm chính thức thiết lập bộ

chính sách và quy trình quản lý môi trường và xã hội cho chính hoạt động của mình. Đồng thời, chỉ định cụ thể nguồn nhân lực chuyên trách, kết hợp với các bộ phận trong tổ chức, nhà máy ghi nhận các số liệu cần thiết liên quan đến vấn đề này, sau đó đánh giá và phân tích các tác động, kiến nghị các giải pháp (kết hợp với các bên tư vấn nếu cần thiết), lên chỉ tiêu, nhằm từng bước cải thiện những tác động tiêu cực và đánh giá sự tiến bộ các chỉ tiêu này theo từng năm.

- Đẩy mạnh các hoạt động cũng như công bố thông tin về công bố thông tin trách nhiệm xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng và gắn liền với hoạt động kinh của ngân hàng.

*Đối với cơ quan quản lý*

Việc thay đổi nhận thức về vấn đề này của các bên liên quan là điều quyết định sự thành công của quá trình thực hiện vấn đề này trong thực tiễn. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính cần sớm ban hành văn bản pháp lý để làm rõ định hướng, cơ chế quản lý, phương pháp công bố, tiêu thức đánh giá ngân hàng khi tiếp nhận các dự án và tạo thành thói quen thay vì đang ở trạng thái khuyến khích do chưa kết nối được mối quan hệ rõ ràng chi phí – lợi ích đối với tổ chức khi thực hiện mục tiêu này nhằm tăng sự minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

## Tài liệu tham khảo:

- Ahmed, K., Hossain, M. & Adams, M. (2006), 'The effect of board composition and board size on the informativeness of annual accounting earning', *Corporate Governance: An International Review*, 14(5), 418-431.
- Ahmed, M.K., Jobair, M. & Azad, M.M.H. (2013), 'Corporate social responsibility practices of commercial banks in Bangladesh: A case study on Southeast Bank Ltd', *IOSR Journal of Business and Management*, 12(1), 13-18.
- Arora, P. & Dharwadkar, R. (2011), 'Corporate governance and corporate social responsibility (CSR): The moderating roles of attainment discrepancy and organization slack', *Corporate Governance: An International Review*, 19(2), 136-152.
- Barnea, A. & Rubin, A. (2010), 'Corporate social responsibility as a conflict between shareholders', *Journal of Business Ethics*, 97(1), 71-86.
- Branco, M.C. & Rodrigues, L.L. (2006), 'Communication of corporate social responsibility by Portuguese banks', *Corporate Communication: An International Journal*, 11(3), 232-248.
- Cheng, E.C.M. & Courtenay, S.M. (2006), 'Board composition, regulatory regime and voluntary disclosure', *The International Journal of Accounting*, 41(3), 262-289.
- Clarkson, M.E. (1995), 'A stakeholder framework for analyzing and evaluating corporate social performance', *Academy of management review*, 20(1), 92-117.
- Dam, L. & Scholtens, B. (2008), 'Environmental regulation and MNEs location: Does CSR matter?', *Ecological Economics*, 67(1), 55-65.
- Dey, A. (2008), 'Corporate governance and agency conflicts', *Journal of Accounting Research*, 46(5), 1143-1181.
- Donnelly, R. & Mulcahy, M. (2008), 'Board structure, ownership, and voluntary disclosure in Ireland', *Corporate Governance: An International Review*, 16(5), 416-429.
- Freeman, R.E. (1984), *Strategic management: A stakeholder approach*, Pitman Publishing, Boston.
- Gray, R.H., Kouhy, R. & Lavers, S. (1995), 'Corporate social and environmental reporting: A review of the literature and a longitudinal study of UK disclosure', *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 8(2), 47-77.
- Grove, H., Patelli, L., Victorovich, L.M. & Xu, P. (2011), 'Corporate governance and performance in the wake of the financial crisis: Evidence from US commercial banks', *Corporate Governance: An International Review*, 19(5), 418-436.
- Guest, P.M. (2009), 'The impact of board size on firm performance: Evidence from the UK', *European Journal of Finance*, 15(4), 385-404.
- Gujarati, D., & Porter, D. (2003), 'Multicollinearity: What happens if the regressors are correlated', *Basic econometrics*, 363.
- Haniffa, R.M. & Cooke, T.E. (2005), 'The impact of culture and governance on corporate social reporting', *Journal of Accounting and Public Policy*, 24(5), 391-430.
- Hooghiemstra, R. (2000), 'Corporate communication and impression management – new perspectives why companies engage in corporate social reporting', *Journal of business ethics*, 27(1), 55-68.
- Ibrahim, N.A., Howard, D.P. & Angelidis, J.P. (2003), 'Board members in the service industry: An empirical examination of the relationship between corporate social responsibility orientation and directorial type', *Journal of Business Ethics*, 47(4), 393-401.
- Jamali, D. (2008), 'A stakeholder approach to corporate social responsibility: A fresh perspective into theory and practice', *Journal of business ethics*, 82(1), 213-231.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), 'Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- Jizi, M.I., Salama, A., Dixon, R. & Stratling, R. (2014), 'Corporate governance and corporate social responsibility disclosure: Evidence from the US banking sector', *Journal of Business Ethics*, 125(4), 601-615.
- John, K. & Senbet, L.W. (1998), 'Corporate governance and board effectiveness', *Journal of Banking & Finance*, 22(4), 371-403.



- Johnson, R.A. & Greening, D.W. (1999), 'The effects of corporate governance and institutional ownership types on corporate social performance', *Academy of management journal*, 42(5), 564-576.
- Krishnan, G. & Visvanathan, G. (2009), 'Do auditors price audit committee's expertise? The case of accounting versus nonaccounting financial experts', *Journal of Accounting, Auditing and Finance*, 24(1), 115-144.
- Lim, S., Matolcsy, Z. & Chow, D. (2007), 'The association between board composition and different types of voluntary disclosure', *European Accounting Review*, 16(3), 555-583.
- Matten, D. (2006), 'Why do companies engage in corporate social responsibility? Background, reasons and basic concepts', *The ICCA handbook on corporate social responsibility*, 3, 28.
- Michalos, A.C. (2017), 'Ancient observations on business ethics: Middle East meets West', In *How Good Policies and Business Ethics Enhance Good Quality of Life*, Springer, Cham, 297-311.
- Reverte, C. (2009), 'Determinants of corporate social responsibility disclosure ratings by Spanish listed firms', *Journal of Business Ethics*, 88(2), 351-366.
- Ross, S.A. (1973), 'The economic theory of agency: The principal's problem', *The American Economic Review*, 63(2), 134-139.
- Twose, N. & Rao, T. (2003), 'Strengthening Developing Country Governments' Engagement with Corporate Social Responsibility: Conclusions and Recommendations from Technical Assistance in Vietnam', *Final Report*, retrieved on Jan 20<sup>th</sup> 2017, from <<http://siteresources.worldbank.org/INT/PSD/Resources/Vietnam/VietnamFinalDec03.pdf>>.